TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21 – 01 – 2025
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tín – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 487/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2025/QĐST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Đoàn Thị N**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

* *Bị đơn*: Bà **Phạm Văn P**, sinh năm 1959 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2024 nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày:

Năm 1983, bà N và ông P kết hôn trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình bà N và ông P không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Thời gian vợ chồng hạnh phúc được khoảng 38 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cải, ông P không chăm lo cuộc sống gia đình. Năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân cho đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N yêu cầu được ly hôn với

ông P. Về con chung: Có 01 con chung Phạm Bích T, sinh ngày 25/12/1988 (đã trưởng thành). Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Bà Đoàn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Phạm Văn P đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N cũng như theo yêu cầu của Tòa án. Ông P đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của bà Đoàn Thị N quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn P đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P. Bà Đoàn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về hôn nhân: Năm 1983, bà N và ông P sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì việc bà N, ông P xác lập hôn nhân trước ngày 03/01/1987 (ngày luật HNGĐ năm 1986 có hiệu lực) thì vẫn xem là vợ, chồng hợp pháp. Xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng ý kiến. Bà N và ông P có thời gian sống ly thân từ năm 2021 đến nay không trở về đoàn tụ. Bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn tiếp tục chung sống với ông P. Như vậy cho thấy đời sống chung giữa bà N và ông P không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa bà N và ông P.

[4]. Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Bích T, sinh ngày 25/12/1988 (đã trưởng thành).

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Cụ thể bà N phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đồng án phí và được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị N. Cho bà Đoàn Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn P.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Bích T, sinh ngày 25/12/1988 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà N nộp 300.000đồng tiền án phí dân sự; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số No 0014539 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình nên bà N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên

tòa, hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Hồng Chi